PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 615.2022/QĐ - VPCNCL ngày 28 tháng 7 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm**

Medical Testing Laboratory ***Department of clinical laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện đa khoa Tâm Anh**

Organization: ***Tam Anh General Hospital***

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh**

Field of medical testing: ***Biochemistry, Hematology, Microbiology***

Người phụ trách/ *Representative:* **PGS. TS. Nguyễn Thị Hà**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory* :

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	Nguyễn Thị Hà	Các xét nghiệm được công nhận *Accredited medical tests*
2.	Mạc Lan Hương	
3.	Triệu Vỹ Nguyên	
4.	Nguyễn Văn Hùng	
5.	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	
6.	Nguyễn Thị Phương Thanh	
7.	Nguyễn Chính Nghĩa	Các xét nghiệm hóa sinh được công nhận *Accredited biochemistry test*
8.	Phan Phương Anh	Các xét nghiệm huyết học được công nhận *Accredited hematology test*
9.	Bùi Thị Huyền My	Các xét nghiệm vi sinh được công nhận *Accredited microbiology test*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS Med 102**

Hiệu lực/ *Validation:* **28/07/2025**

Địa chỉ: **108 Hoàng Như Tiếp, Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội.**

Địa điểm: **Tầng 6, tòa nhà B - 108 Hoàng Như Tiếp, Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội**.

Điện thoại/ Tel: 0981118525 Fax:

E-mail: xetnghiem@tamanhhospital.vn Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: **Huyết học**
Field of testing: ***Hematology***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm/ *Test method*
1.	**Huyết tương (Natri Citrat)** ***Plasma (Natri Citrat)***	Xác định thời gian Prothrombin tính theo giây (s) *Determination of Prothrombin Time in second (s)*	Đo quang *Optical method*	QTXN/HH/11 (2021) (Sysmex CS-1600)
2.	**Máu toàn phần (EDTA)** ***Whole Blood (EDTA)***	Đếm số lượng bạch cầu (WBC) *White blood cell count (WBC)*	Đo quang *Optical method*	QTXN/HH/01 (2021) (Sysmex XN-1000)
3.		Đếm số lượng hồng cầu (RBC) *Red blood cell count (RBC)*	Trở kháng *Impedance*	QTXN/HH/02 (2021) (Sysmex XN-1000)
4.		Xác định lượng huyết sắc tố (HGB) *Determination of Hemoglobin (HGB)*	Đo quang *Optical method*	QTXN/HH/03 (2021) (Sysmex XN-1000)
5.		Xác định thể tích khối hồng cầu (HCT) *Determination of Haematocrit (HCT)*	Tính toán *Calculation*	QTXN/HH/04 (2021) (Sysmex XN-1000)
6.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) *Platelet count (PLT)*	Trở kháng *Impedance*	QTXN/HH/05 (2021) (Sysmex XN-1000)
7.		Đếm số lượng bạch cầu (WBC) *White blood cell count (WBC)*	Trở kháng *Impedance*	QTXN/HH/06 (2021) (Sysmex XP-100)
8.		Đếm số lượng hồng cầu (RBC) *Red blood cell count (RBC)*	Trở kháng *Impedance*	QTXN/HH/07 (2021) (Sysmex XP-100)
9.		Xác định lượng huyết sắc tố (HGB) *Determination of Hemoglobin (HGB)*	Đo quang *Optical method*	QTXN/HH/08 (2021) (Sysmex XP-100)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm/ *Test method*
10.	**Máu toàn phần (EDTA)** ***Whole Blood (EDTA)***	Xác định thể tích khối hồng cầu (HCT) *Determination of Haematocrit (HCT)*	Tính toán *Calculation*	QTXN/HH/09 (2021) (Sysmex XP-100)
11.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) *Platelet count (PLT)*	Trở kháng *Impedance*	QTXN/HH/10 (2021) (Sysmex XP-100)

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa sinh**
Field of testing: ***Biochemistry***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Huyết tương (Máu chống đông Li-Heparin)** ***Plasma (Blood Li-Heparin)***	Định lượng Glucose *Determination of Glucose*	Động học sử dụng Enzym Hexokinase – *Kinetics using Hexokinase*	QTXN/SH-MD/ 01 (2021) (Cobas 6000 (c501) và Cobas Pro (c503))
2.		Định lượng Triglycerid *Determination of Triglyceride*	Enzym so màu *Emzymatic colour*	QTXN/SH-MD/02 (2021) (Cobas 6000 (c501) và Cobas Pro (c503))
3.		Định lượng Acid Uric *Determination of Uric Acid*		QTXN/SH-MD/03 (2021) (Cobas 6000 (c501) và Cobas Pro (c503))
4.		Đo hoạt độ AST (GOT) *Determination of Aspartate Transaminase Activity*	Động học enzym *Emzymatic kinetic*	QTXN/SH-MD/04 (2021) (Cobas 6000 (c501) và Cobas Pro (c503))
5.		Định lượng Prolactin *Determination of Prolactin*	Miễn dịch điện hóa phát quang *Electrochemiluminescence immunoassay*	QTXN/SH-MD/05 (2021) (Cobas 6000 (e601) và Cobas Pro (e801))
6.		Định lượng PSA toàn phần *Determination of Total Prostate-specific Antigen*	Miễn dịch điện hóa phát quang *Electrochemiluminescence immunoassay*	QTXN/SH-MD/06 (2021) (Cobas 6000 (e601) và Cobas Pro (e801))

Lĩnh vực thử nghiệm: Vi sinh
Field of testing: ***Microbiology***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Dịch âm đạo** ***Vaginal secretions***	Phát hiện Lactobacilli (trực khuẩn Gram dương) *Detection of Lactobacilli (Gram-positive rods)*	Nhuộm Gram *Gram staining*	QTXN/VS/02 (2022) (Previ® Color Gram)
2.		Phát hiện Gardnerella/ Bacteroides (cầu trực khuẩn Gram thay đổi) *Detection of Gardnerella/ Bacteroides (small Gram-variable pleomorphic coccobacilli)*		QTXN/VS/02 (2022) (Previ® Color Gram)
3.		Phát hiện Mobiluncus (trực khuẩn Gram âm cong) *Detection of Mobiluncus (curved Gram-variable rods)*		QTXN/VS/02 (2022) (Previ® Color Gram)

Ghi chú/ *Note:*

- QTXN/ …: Qui trình nội bộ/ *Developed laboratory method*